

Số /BC-STC

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình giá cả thị trường tháng 9 năm 2024

I - Tổng quan tình hình giá cả thị trường tháng 09 năm 2024

Giá cả thị trường tháng 09 năm 2024 tăng nhẹ so tháng trước. Chỉ số giá tháng 09/2024 tăng 0,14 % so tháng 08/2024.

Biểu chỉ số giá tháng 09/2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Theo số liệu của Cục Thống kê Bắc Ninh)

ST T	Nội dung	Mã số	Chỉ số giá tháng 09/2024 so với (%)				BQ cùng kỳ (%)
			Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
I	Chỉ số giá tiêu dùng	C	113,72	102,92	101,95	100,14	103,84
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	01	118,55	104,21	105,01	101,35	103,82
	Trong đó: - Lương thực	011	136,47	111,73	102,40	101,56	116,83
	- Thực phẩm	012	117,17	104,15	106,39	101,64	102,70
	- Ăn uống ngoài gia đình	013	115,69	100,63	100,63	100,02	102,04
2	Đồ uống và thuốc lá	02	105,82	101,03	100,78	100,14	100,96
3	May mặc, mũ nón, giày dép	03	108,64	100,14	100,00	100,23	100,88
4	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	04	120,73	100,23	100,44	99,40	102,17
5	Thiết bị và đồ dùng gia đình	05	107,34	100,69	100,75	100,22	101,15
6	Thuốc và dịch vụ y tế	06	124,57	121,47	100,11	99,95	121,42
7	Giao thông	07	99,77	94,58	97,98	97,61	100,50
8	Bru chính viễn thông	08	97,92	99,52	99,52	100,25	98,91
9	Giáo dục	09	114,46	108,32	100,72	100,81	107,90
10	Văn hóa, giải trí và du lịch	10	105,93	107,10	108,58	100,03	107,31
11	Hàng hóa và dịch vụ khác	11	117,93	104,96	104,62	100,01	105,04
II	Chỉ số giá vàng	IV	201,45	137,82	126,72	102,29	129,62
III	Chỉ số giá Đô la Mỹ	2U	106,96	102,55	101,95	98,28	105,40

II. Phân tích chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tỉnh Bắc Ninh trong tháng 09 năm 2024;

1. Một số nguyên nhân tác động đến CPI trong tháng 09/2024 :

11 nhóm mặt hàng tác động lên CPI tháng 09/2024, cụ thể:

- 08/11 nhóm hàng biến động tăng bao gồm nhóm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; Đồ uống và thuốc lá; May mặc, mũ nón, giày dép; Thiết bị và đồ dùng gia đình; Bru chính viễn thông; Giáo dục; Văn hóa, giải trí và du lịch; Hàng hóa và dịch vụ khác;

- 03/11 nhóm có chỉ số ổn định so tháng trước: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD; Thuốc và dịch vụ y tế; Giao thông.

2. Tình hình biến động CPI trong tháng 09 năm 2024:

- Chỉ số CPI tháng 09 năm 2024 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng

+ May mặc mũ nón dày dép tăng

+ Bru chính viễn thông tăng....

- Chỉ số CPI tháng 09 năm 2024 giảm do nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Nhóm giao thông giảm

+ Thuốc và dịch vụ y tế giảm...

III - Diễn biến giá thị trường từng mặt hàng trong tháng 09 năm 2024:

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

a) Lương thực:

Mặt hàng lương thực trong tháng 09/2024 tăng so tháng trước 1,56%.. Thóc tẻ thường bình quân ở mức 10.000 - 11.000 đ/kg (tăng 1.000đ/kg so tháng trước), gạo tẻ thường giá bình quân 14.000 -14.500đ/kg, (tăng 1.000đ/kg so tháng trước), gạo tám thơm Quế Võ 17.000-18.000đ/kg (tăng so tháng trước 1.000đ/kg), gạo nếp cái hoa vàng loại 1 dao động trong khoảng 28.000-29.000đ/kg (tăng so tháng trước 1.000đ/kg).

b) Thực phẩm:

- Mặt hàng thực phẩm trong tháng 09/2024 tăng so tháng trước 1,64%. Thịt lợn thăn giá 150.000-160.000đ/kg (tăng 10.000đ/kg so tháng trước), thịt lợn mỡ giá dao động 135.000-145.000đ/kg (tăng 10.000đ/kg so tháng trước), thịt bò thăn loại 1 giá 250.000-265.000đ/kg (ổn định so tháng trước), gà công nghiệp làm sẵn giá 70.000đ/kg, gà ta còn sống loại 1 giá 130.000-140.000đ/kg

(ổn định so tháng trước), giò lụa loại ngon giá 160.000-175.000đ/kg (tăng so tháng trước 10.000đ/kg), cá quả 0,5kg giá 75.000đ/kg (ổn định so tháng trước), cá chép >1kg giá 85.000đ/kg (ổn định so tháng trước).

- Giá các loại rau trong tháng 09/2024 tăng so tháng trước. Bí xanh giá 9.000đ/kg (tăng 1.000đ/kg so tháng trước), cà chua Việt Nam giá 10.000-11.000đ/kg (tăng so tháng trước 1.000đ/kg), rau muống 7.000đ/bó (tăng so tháng trước 1.000đ/bó), mồng toi 5.000 đ/bó (tăng so tháng trước 1.000đ/bó), rau cải 6.000đ/bó. (tăng so tháng trước 1.000đ.bó)...

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá đạm, phân DAP, phân NPK ổn định.
- Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản ổn định.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

Chỉ số nhóm này giảm so tháng trước 0,6%.

4. Dịch vụ y tế:

Trên địa bàn tỉnh đã ban hành:

- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh chữa bệnh Nhà nước (Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh)
- Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh chữa bệnh tư nhân (Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ)

5. Giao thông:

Chỉ số nhóm này giảm so tháng trước 2,39% so tháng trước. Giá trông giữ xe máy ban ngày 5.000đ/lượt, giá trông giữ ô tô ban ngày 30.000đ/lượt, giá cước xe buýt công cộng 8.000đ/vé/lượt (Bắc Ninh Yên Phong), giá cước taxi Mailinh 13.000đ/km.

6. Dịch vụ giáo dục: Ổn định so tháng trước

- Dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước
- Dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước.

IV. Tình hình thực hiện công tác Quản lý giá tháng 09/2024, chương trình công tác giá tháng 10/2024;

1. Kết quả công tác Quản lý giá tháng 09/2024:

1.1. Thường xuyên theo dõi diễn biến, giá cả thị trường các mặt hàng tiêu dùng, thực hiện báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính kịp thời, đúng quy định.

1.2. Công tác quản lý bình ổn giá cả thị trường: Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các đơn vị.

1.3. Công tác tham gia, phối hợp cùng các ngành

- Thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: 01 chiếc ô tô NISSAN; 02 lô đất Trạm Lộ, Thuận Thành; Xe máy Honda và xe điện.

- Văn bản tham gia với Bộ, ngành, Sở:

+ Đề nghị Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp & PTNT cử cán bộ tham gia rà soát, tổng hợp, định khung giá nước sạch;

+ Tổng hợp các trường hợp đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 điều 157 Luật Đất đai gửi Bộ Tài chính;

+ Tham gia dự thảo thông tư quy định định mức KTKT thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

+ Tham gia ý kiến thẩm định đơn giá công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Từ Sơn;

+ Cử cán bộ tham gia Hội đồng xác định giá trị phương tiện vi phạm hành chính (Phòng CSGT);

+ Đề nghị Sở Tư pháp thẩm định văn bản QPPL (quy định mức chi tổ chức thực hiện BT, hỗ trợ, TĐC khi Nhà nước thu hồi đất);

+ Tham gia ý kiến Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (lần 2) của Sở Xây dựng;

+ Góp ý Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

+ Cử cán bộ tham gia Hội đồng xác định giá trị tài sản trong TTHS (thiết bị giáo dục);

+ Tham gia dự thảo Nghị định quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

+ Góp ý dự thảo Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình XD mà giấy phép đã hết hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

+ Đề nghị Cơ quan CSĐT, CA tỉnh Bắc Ninh thanh toán kinh phí thuê tư vấn định giá tài sản trong TTHS (50 lô đất tại Đông Thọ, Yên Phong);

+ Triển khai thi hành các quy định tại Luật Giá và các văn bản quy định chi tiết Luật;

- + Định khung giá nước sạch (gửi các đơn vị cấp nước);
- + Cung cấp hồ sơ, tài liệu và điều chỉnh thời gian, thời điểm định giá tài sản trong TTHS (Thiết bị giáo dục);
- + Xin ý kiến triển khai thực hiện Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ;
- + Đề nghị thanh toán kinh phí thuê tư vấn định giá tài sản trong TTHS (6 gói thiết bị y tế);
- + Xây dựng phương án giá dịch vụ xe ra vào bến ô tô (Ban QL xe khách Bắc Ninh).
- + Đẩy mạnh tăng cường các biện pháp quản lý, điều hành giá sau bão Yagi.
- + Báo cáo tổng hợp các trường hợp nợ đọng tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập.
- + Triển khai thực hiện Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.
- + Báo cáo thực hiện kiểm điểm và xử lý kỷ luật.
- + Báo cáo tiến độ tổ chức triển khai Luật Đất đai năm 2024.
- + Cung cấp bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2012.
- + Đôn đốc xác định thời gian, thời điểm và cung cấp hồ sơ định giá tài sản trong TTHS (Thiết bị giáo dục).
- + Hướng dẫn thực hiện Kết luận 739/KL-TU ngày 12/6/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy.
- + Góp ý Dự thảo Quyết định ban hành bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực TT&TT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Công tác khấu trừ tiền bồi thường GPMB vào tiền thuê đất phải nộp:

Thực hiện khấu trừ tiền bồi thường GPMB của Công ty VSIP Bắc Ninh.

1.5. Công tác thẩm định giá đất:

Đang thực hiện thẩm định giá đất dự án xây dựng Khu đô thị phục vụ Khu Công nghiệp Thuận Thành III, phân khu B, tại phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành và phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền sử dụng dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở Đầm Dê, tại phường An Bình, thị xã Thuận Thành.

2. Chương trình công tác tháng 10 năm 2024

- Dự thảo Văn bản thẩm định phương án giá đất để đề xuất, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất xem xét tại phiên họp thẩm định phương án giá đất, làm cơ sở trình UBND tỉnh xác định giá tính thu tiền sử dụng đất, giá khởi điểm để

tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất; giá tính tiền thuê đất các dự án của các doanh nghiệp được nhà nước cho thuê đất;

- Quyết toán tiền sử dụng đất các dự án;
- Thẩm định phương án giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ theo quy định;
- Xác định giá trị tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất phải nộp;
- Xác định giá trị còn lại đã đầu tư vào đất thu hồi của các doanh nghiệp;
- Tổ chức nắm thông tin giá cả thị trường các mặt hàng tiêu dùng làm cơ sở tổng hợp báo cáo Cục quản lý giá - Bộ Tài chính và UBND tỉnh;
- Thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;
- Đơn đốc các đơn vị thực hiện đăng kí, kê khai giá;

Trên đây là Báo cáo giá cả thị trường tháng 09 năm 2024. Chương trình công tác giá tháng 10 năm 2024 của Sở Tài chính Bắc Ninh.

Trân trọng báo cáo Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính), UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Cục QL giá - Bộ Tài chính (b/c);
- VPTU, UBND tỉnh (b/c);
- Các tỉnh bạn (p/h);
- Phòng TC-KH các huyện, TX, TP;
- Giám đốc Sở (B/c)
- Lưu VT, QL.G.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Văn Khương

Phụ lục II

**ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ TÀI CHÍNH BẮC NINH**

Tên tệp: BNI

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 09 NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/05 /2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã HH	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(8/7)	11
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM								
1	01.001	Thóc tẻ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của	đ/kg	11,000	10,000	11,000	1,000	110.00	Khảo sát TPBN
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	14,500	13,500	14,500	1,000	107.41	Khảo sát TPBN
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	75,000	74,000	75,000	1,000	101.35	Khảo sát TPBN
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	160,000	150,000	160,000	10,000	106.67	Khảo sát TPBN
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	265,000	265,000	265,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200-300gram/cái	đ/kg	265,000	265,000	265,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1.5- 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	140,000	140,000	140,000	-	100.00	Khảo sát TPBN

8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70,000	70,000	70,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75,000	75,000	75,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	85,000	85,000	85,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	155,000	155,000	155,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	7,000	6,000	7,000	1,000	116.67	Khảo sát TPBN
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	8,000	7,000	8,000	1,000	114.29	Khảo sát TPBN
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	9,000	8,000	9,000	1,000	112.50	Khảo sát TPBN
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	11,000	10,000	11,000	1,000	110.00	Khảo sát TPBN
16	01.016	Giò lụa	loại 01 kg	đ/kg	175,000	165,000	175,000	10,000	106.06	Khảo sát TPBN
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật)		20,000	20,000	20,000	-	100.00	Khảo sát TPBN
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP								
18	02.001	Phân đạm, phân DAP; phân NPK	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật)	đ/kg	9,000	9,000	9,000	-	100.00	Đạm
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	13,000	13,000	13,000	-	100.00	TACN
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT								
20	03.001	Xi măng PCB 30	Bao 50kg	đ/bao	70,000	70,000	70,000	-	100.00	Hoàng Thạch
21	03.002	Xi măng PCB 40	Bao 50kg	đ/bao	80,000	80,000	80,000	-	100.00	Hoàng Thạch

22	03.003	Xi măng PCB 50	Bao 50kg	đ/bao	90,000	90,000	90,000	-	100.00	Hoàng Thạch
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14,300	14,400	14,300	- 100	99.31	LN SXD-STC Cty gang thép Thái Nguyên
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14,300	14,400	14,300	- 100	99.31	LN SXD-STC Cty gang thép Thái Nguyên
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14,750	14,950	14,750	- 200	98.66	LN SXD-STC Cty gang thép Thái Nguyên
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	Không có					
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	Không có					
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	Không có					
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	15,600	15,750	15,600	- 150	99.05	LN SXD-STC Cty gang thép Thái nguyên
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15,600	15,750	15,600	- 150	99.05	LN SXD-STC Cty gang thép Thái nguyên
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15,550	15,700	15,550	- 150	99.04	LN SXD-STC Cty gang thép Thái nguyên
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15,500	15,700	15,500	- 200	98.73	LN SXD-STC Cty gang thép Thái nguyên

33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15,450	15,600	15,450	-	150	99.04	LN SXD-STC Cty gang thép Thái nguyên
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	115,000	115,000	115,000	-		100.00	LN SXD-STC Xã Lãng Ngâm Gia Bình BN
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	460,000	450,000	460,000	10,000		102.22	LN SXD-STC Xã Lãng Ngâm Gia Bình BN
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	110,000	105,000	110,000	5,000		104.76	LN SXD-STC Xã Lãng Ngâm Gia Bình BN
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, , cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1,000	1,000	1,000	-		100.00	KS TPBN
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật)		21,600	21,600	21,600	-		100.00	đ/kg metro toàn cầu
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước			38,700	38,700	38,700	-		100.00	Sở Y tế BN
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật)		80,000	80,000	80,000	-		100.00	BVĐK Hoàn Mỹ
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5,000	5,000	5,000	-		100.00	KS TPBN

42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	30,000	30,000	30,000	-	100.00	KS TPBN
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật)		8,000	8,000	8,000	-	100.00	Bắc Ninh - Yên Phong
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi			13,000	13,000	13,000	-	100.00	Taxi Mai Linh
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC								
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục			200,000	200,000	200,000	-	100.00	P NS STC
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục			200,000	200,000	200,000	-	100.00	P VX STC
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục ĐH	(Theo quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban			Không có				

48	6.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	hành của các bộ, UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật)	Không có
----	-------	--	---	----------